Biểu số 113/CK TC-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 657/BC-UBND ngày 05/10/2026 của UBND phường)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN QUÝ III	SO SÁNH
A	B	1	2	3=2/1
I	**TỔNG SỐ THU**	**246,982**	**74,173**	**30.0**
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	20,102	6,072	30.2
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	167,594	28,427	17.0
3	Thu bổ sung	59,286	39,359	66.4
	- Thu bổ sung cân đối	58,206	14,550	25.0
	- Thu bổ sung có mục tiêu	1,080	24,809	2,297.1
4	Thu chuyển nguồn	-	-	
5	Thu kết dư	-	315	
II	**TỔNG SỐ CHI**	**246,982**	**120,603**	**48.8**
1	Chi đầu tư phát triển	23,000	22,108	96.1
2	Chi thường xuyên	219,139	98,495	44.9
3	Dự phòng	4,843		-

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thuế, lệ phí luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng dùng để phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã

-

UBND PHƯỜNG HẢI DƯƠNG

Biểu số 114/CK-NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 657/BC-UBND ngày 05/10/2026 của UBND phường)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Thực hiện Quý III		So sánh (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG SỐ THU	**355,270**	**246,982**	**130,514**	**74,173**	**37**	**30**
I	**Các khoản thu xã hưởng 100%**	**23,350**	**20,102**	**22,511**	**6,072**	**96**	**30**
1	Lệ phí trước bạ nhà đất	9,445	9,445	1,222	1,222	13	13
2	Các loại phí, lệ phí	5,345	5,345	5,643	516	106	10
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4,500	4,500	1,165	1,180	26	26
4	Thu khác ngân sách	4,060	812	14,481	3,154	357	388
II	**Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ**	**331,920**	**167,594**	**108,003**	**28,427**	**59**	**130**
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo			11,671			
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			3,447			
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	232,840	125,734	42,454	22,924	*18.2*	*18.23*
-	*Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước khu vực kinh tế ngoài quốc doanh*	*155,800*	*84,132*	*28,330*	*15,297*	*18.2*	*18.18*
-	*Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước khu vực kinh tế ngoài quốc doanh*	*35*	*19*			*0.0*	*0.00*
-	*Thuế thu nhập doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài quốc doanh*	*77,005*	*41,583*	*14,124*	*7,627*	*18.3*	*18.34*
4	Thuế thu nhập cá nhân			12,129	-167		
5	Thuế tài nguyên	300		62		20.7	
6	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ khác	33,485	16,742	4,724	2,362	14.1	14.1
8	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	5,295	2,118	-182	1,945	-3.4	91.83
9	Thu tiền sử dụng đất	60,000	23,000	5,617	1,363	9.4	5.93

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Thực hiện Quý III		So sánh (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
10	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết			9,553			
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			535			
12	Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác			1,000			
13	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN			16,993			
III	**Thu Viện trợ**						
IV	**Thu chuyển nguồn**				**-**		
V	**Thu kết dư ngân sách năm trước**				**315**		
VI	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**		**59,286**		**39,359**		**66.39**
-	Bổ sung cân đối		58,206		14,550		25.00
-	Bổ sung có mục tiêu		1,080		24,809		2297.13

124,897 35.15552

Biểu số 115/CK TC-NSNN

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 657/BC-UBND ngày 05/10/2026 của UBND phường)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM			THỰC HIỆN QUÝ III			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	10=6/3
	TỔNG CHI	**246,982**	**23,000**	**223,982**	**120,603**	**22,108**	**98,495**	**49**	**96**	**44**
	Trong đó									
1	Chi giáo dục	137,592	17,100	120,492	74,497	13,072	61,425	54	76	51
2	Chi khoa học và công nghệ			390	243		243			
2	Chi an ninh	3,897		3,897	981		981	25		25
3	Chi quốc phòng	3,835		3,835	2,058		2,058	54		54
4	Chi y tế	5,459		5,459	1,230		1,230	23		23
5	Chi văn hóa, thông tin	9,841	5,900	3,941	4,882	4,751	131	50	81	3
6	Chi phát thanh, truyền thanh	440		440	211		211	48		48
7	Chi thể dục thể thao	495		495	36		36	7		7
8	Chi bảo vệ môi trường	11,090		11,090	8,983		8,983	81		81
9	Chi các hoạt động kinh tế	12,608		12,608	4,677	1,771	2,906	37		23
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	33,828		33,828	12,861	2,514	10,347	38		31
11	Chi cho công tác xã hội	21,574		21,574	9,389		9,389	44		44
12	Chi khác	1,090		1,090	555		555	51		51
13	Dự phòng ngân sách	4,843		4,843	0					